TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM (GELEX)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

THIBIDI

Số: 249 /BG/TBĐ/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THẾ AMORPHOUS

Áp dụng theo:

- *Quyết định số: 62/QĐ-EVN ngày 05/05/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.*
- *Quyết định số: 7691/QĐ-EVN CPC ngày 08/09/2020 của Tổng Cty Điện lực Miền Trung.*
- *Quyết định số: 3370/EVNHCMC-KT ngày 04/09/2018 của Tổng Cty Điện lực TP.Hồ Chí Minh.*

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP	
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (≥)	12,7/0,23kV	22/0,23kV
1	MÁY BIẾN THẾ 1 PHA	15 KVA	17	213	2	34.641	35.883
2		25 KVA	22	333		43.589	44.728
3		37,5 KVA	31	420		53.876	55.785
4		50 KVA	36	570		61.252	65.833
5		75 KVA	49	933		80.892	84.043
6		100 KVA	64	1.305		95.852	99.588

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (≥)	22/0,4kV
1	MÁY BIẾN THẾ 3 PHA	50 KVA	56	715	4	116.693
2		75 KVA	68	985		135.896
3		100 KVA	75	1.250		146.468
4		160 KVA	95	1.940		168.219
5		180 KVA	115	2.090		189.392
6		250 KVA	125	2.600		241.726
7		320 KVA	145	3.170		291.717
8		400 KVA	165	3.820		340.959
9		560 KVA	220	4.810		390.774
10		630 KVA	270	5.570		403.802
11		750 KVA	290	6.540	5	429.041
12		1.000 KVA	350	8.550		548.056
13		1.250 KVA	420	10.690		647.660
14		1.600 KVA	490	13.680	6	759.556
15		2.000 KVA	580	17.100		933.619

Ghi chú:

+ Đơn giá trên ***chưa bao gồm thuế VAT*** và chi phí ***thí nghiệm*** tại các trung tâm thí nghiệm điện.
+ Thời gian bảo hành sản phẩm là 10 năm.
+ Các máy biến thế khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.
+ Bảng giá này áp dụng kể từ ngày ***01/04/2021*** và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Phan Ngọc Thảo

TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM (GELEX)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

THIBIDI

Số: 247 /BG/TBĐ/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THẾ AMORPHOUS

Áp dụng theo:

- Quyết định số 2608/QĐ-EVN SPC ngày 03/09/2015 của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (=)	12.7/0,23 KV
1	MÁY BIẾN THẾ 1 PHA	15 KVA	17	213	2 ÷ 2,4	34.641
2		25 KVA	22	333		43.589
3		37,5 KVA	31	420		53.876
4		50 KVA	36	570		61.252
5		75 KVA	49	933		80.892
6		100 KVA	64	1.305		95.852

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (=)	22/0,4 KV
1	MÁY BIẾN THẾ 3 PHA	100 KVA	75	1.258	4 ÷ 6	146.468
2		160 KVA	95	1.940		168.219
3		180 KVA	115	2.185		189.392
4		250 KVA	125	2.600		241.726
5		320 KVA	145	3.330		291.717
6		400 KVA	165	3.818		340.959
7		560 KVA	220	4.810		390.774
8		630 KVA	270	5.570		403.802
9		750 KVA	290	6.725		429.041
10		800 KVA	310	6.920		457.995
11		1.000 KVA	350	8.550		548.056
12		1.250 KVA	420	10.690		647.660
13		1.500 KVA	470	12.825		751.538
14		1.600 KVA	490	13.680		759.556
15		2.000 KVA	580	17.100		933.619

Ghi chú:

+ Đơn giá trên ***chưa bao gồm thuế VAT*** và chi phí ***thí nghiệm*** tại các trung tâm thí nghiệm điện.

+ Thời gian bảo hành sản phẩm là 10 năm.

+ Các máy biến thế khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.

+ Bảng giá này áp dụng kể từ ngày ***01/04/2021*** và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600253822 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phan Ngọc Thảo

TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM (GELEX)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

THIBIDI

Số: 251 /BG/TBĐ/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THẾ AMORPHOUS - ECOTRANS

Áp dụng theo:

- Quyết định số 2608/QĐ-EVN SPC ngày 03/09/2015 của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (=)	12.7/0,23 KV
1	MÁY BIẾN THẾ 1 PHA	15 KVA	17	213	2 ÷ 2,4	29.342
2		25 KVA	22	333		36.922
3		37,5 KVA	31	420		45.635
4		50 KVA	36	570		51.884
5		75 KVA	49	933		68.520
6		100 KVA	64	1.305		81.193

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (=)	22/0,4 KV
1	MÁY BIẾN THẾ 3 PHA	100 KVA	75	1.258	4 ÷ 6	124.067
2		160 KVA	95	1.940		142.491
3		180 KVA	115	2.185		160.426
4		250 KVA	125	2.600		204.756
5		320 KVA	145	3.330		247.102
6		400 KVA	165	3.818		288.813
7		560 KVA	220	4.810		331.009
8		630 KVA	270	5.570		342.044
9		750 KVA	290	6.725		363.422
10		800 KVA	310	6.920		387.949
11		1.000 KVA	350	8.550		464.236
12		1.250 KVA	420	10.690		548.606
13		1.500 KVA	470	12.825		636.597
14		1.600 KVA	490	13.680		643.389
15		2.000 KVA	580	17.100		790.830

Ghi chú:

+ Đơn giá trên ***chưa bao gồm thuế VAT*** và chi phí ***thí nghiệm*** tại các trung tâm thí nghiệm điện.

+ Thời gian bảo hành sản phẩm là 05 năm.

+ Các máy biến thế khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.

+ Bảng giá này áp dụng kể từ ngày ***01/04/2021*** và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600253826 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phan Ngọc Thảo

TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM (GELEX)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

THIBIDI

Số: 253 /BG/TBĐ/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THẾ AMORPHOUS - ECOTRANS

Áp dụng theo:

- Quyết định số: 62/QĐ-EVN ngày 05/05/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Quyết định số: 7691/QĐ-EVN CPC ngày 08/09/2020 của Tổng Cty Điện lực Miền Trung.

- Quyết định số: 3370/EVNHCMC-KT ngày 04/09/2018 của Tổng Cty Điện lực TP.Hồ Chí Minh.

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP	
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (≥)	12,7/0,23kV	22/0,23kV
1	MÁY BIẾN THẾ 1 PHA	15 KVA	17	213	2	29.342	30.394
2		25 KVA	22	333		36.922	37.888
3		37,5 KVA	31	420		45.635	47.254
4		50 KVA	36	570		51.884	55.765
5		75 KVA	49	933		68.520	71.190
6		100 KVA	64	1.305		81.193	84.357

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (≥)	22/0,4kV
1	MÁY BIẾN THẾ 3 PHA	50 KVA	56	715	4	98.846
2		75 KVA	68	985		115.112
3		100 KVA	75	1.250		124.067
4		160 KVA	95	1.940		142.491
5		180 KVA	115	2.090		160.426
6		250 KVA	125	2.600		204.756
7		320 KVA	145	3.170		247.102
8		400 KVA	165	3.820		288.813
9		560 KVA	220	4.810		331.009
10		630 KVA	270	5.570		342.044
11		750 KVA	290	6.540	5	363.422
12		1.000 KVA	350	8.550		464.236
13		1.250 KVA	420	10.690		548.606
14		1.600 KVA	490	13.680	6	643.389
15		2.000 KVA	580	17.100		790.830

Ghi chú:

+ Đơn giá trên ***chưa bao gồm thuế VAT*** và chi phí ***thí nghiệm*** tại các trung tâm thí nghiệm điện.

+ Thời gian bảo hành sản phẩm là 05 năm.

+ Các máy biến thế khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.

+ Bảng giá này áp dụng kể từ ngày ***01/04/2021*** và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Phan Ngọc Thảo

TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM (GELEX)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

THIBIDI

Số: 255 ./BG/TBĐ/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THẾ

Áp dụng theo:

- Quyết định số 2608/QĐ-EVN SPC ngày 03/09/2015 của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (=)	12.7/0,23 KV
1	MÁY BIẾN THẾ 1 PHA	15 KVA	52	213	2 ÷ 2,4	28.052
2		25 KVA	67	333		35.930
3		37,5 KVA	92	420		44.811
4		50 KVA	108	570		52.885
5		75 KVA	148	933		69.843
6		100 KVA	192	1.305		82.759

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (=)	22/0,4 KV
1	MÁY BIẾN THẾ 3 PHA	100 KVA	205	1.258	4 ÷ 6	126.266
2		160 KVA	280	1.940		145.117
3		180 KVA	315	2.185		163.268
4		250 KVA	340	2.600		208.529
5		320 KVA	390	3.330		251.655
6		400 KVA	433	3.818		293.931
7		560 KVA	580	4.810		336.875
8		630 KVA	787	5.570		348.347
9		750 KVA	855	6.725		370.118
10		800 KVA	880	6.920		394.823
11		1.000 KVA	980	8.550		472.787
12		1.250 KVA	1.020	10.690		557.891
13		1.500 KVA	1.223	12.825		647.877
14		1.600 KVA	1.305	13.680		655.242
15		2.000 KVA	1.500	17.100		784.925

Ghi chú:

+ Đơn giá trên ***chưa bao gồm thuế VAT*** và chi phí ***thí nghiệm*** tại các trung tâm thí nghiệm điện.

+ Thời gian bảo hành sản phẩm là 10 năm.

+ Các máy biến thế khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.

+ Bảng giá này áp dụng kể từ ngày ***01/04/2021*** và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600253826 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phan Ngọc Thảo

TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM (GELEX)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

THIBIDI

Số: 257 /BG/TBĐ/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THẾ

Áp dụng theo:

- *Quyết định số: 62/QĐ-EVN ngày 05/05/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.*
- *Quyết định số: 7691/QĐ-EVN CPC ngày 08/09/2020 của Tổng Cty Điện lực Miền Trung.*
- *Quyết định số: 3370/EVNHCMC-KT ngày 04/09/2018 của Tổng Cty Điện lực TP.Hồ Chí Minh.*

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP	
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (≥)	12,7/0,23kV	22/0,23kV
1	MÁY BIẾN THẾ 1 PHA	15 KVA	52	213	2	28.052	29.173
2		25 KVA	67	333		35.930	37.273
3		37,5 KVA	92	420		44.811	46.488
4		50 KVA	108	570		52.885	54.860
5		75 KVA	148	933		69.843	72.451
6		100 KVA	192	1.305		82.759	85.852

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (≥)	22/0,4kV
1	MÁY BIẾN THẾ 3 PHA	50 KVA	120	715	4	100.597
2		75 KVA	165	985		117.152
3		100 KVA	205	1.250		126.266
4		160 KVA	280	1.940		145.117
5		180 KVA	295	2.090		163.268
6		250 KVA	340	2.600		208.529
7		320 KVA	385	3.170		251.655
8		400 KVA	433	3.820		293.931
9		560 KVA	580	4.810		336.875
10		630 KVA	780	5.570		348.347
11		750 KVA	845	6.540	5	370.118
12		1.000 KVA	980	8.550		472.787
13		1.250 KVA	1.115	10.690		557.891
14		1.600 KVA	1.305	13.680	6	655.242
15		2.000 KVA	1.500	17.100		784.925

Ghi chú:

+ Đơn giá trên ***chưa bao gồm thuế VAT*** và chi phí ***thí nghiệm*** tại các trung tâm thí nghiệm điện.

+ Thời gian bảo hành sản phẩm là 10 năm.

+ Các máy biến thế khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.

+ Bảng giá này áp dụng kể từ ngày ***01/04/2021*** và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600253... CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phan Ngọc Thảo

TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM (GELEX)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

THIBIDI

Số: 260 /BG/TBĐ/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THẾ ECOTRANS

Áp dụng theo:

- Quyết định số: 62/QĐ-EVN ngày 05/05/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Quyết định số: 1011/QĐ-EVN NPC ngày 07/04/2015 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc

- TCVN 8525:2015 của Bộ khoa học và công nghệ công bố.

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (≥)	22/0,4kV
1	MÁY BIẾN THẾ 3 PHA	50 KVA	120	715	4	85.212
2		75 KVA	165	985		99.235
3		100 KVA	205	1.250		106.954
4		160 KVA	280	1.940		122.923
5		180 KVA	295	2.090		138.299
6		250 KVA	340	2.600		176.636
7		320 KVA	385	3.170		213.166
8		400 KVA	433	3.820		248.976
9		560 KVA	580	4.810		285.353
10		630 KVA	780	5.570		295.070
11		750 KVA	845	6.540	5	313.511
12		1.000 KVA	980	8.550		400.479
13		1.250 KVA	1.115	10.690		472.567
14		1.600 KVA	1.305	13.680	6	555.029
15		2.000 KVA	1.500	17.100		664.879

Ghi chú:

+ Đơn giá trên ***chưa bao gồm thuế VAT*** và chi phí ***thí nghiệm*** tại các trung tâm thí nghiệm điện.

+ Thời gian bảo hành sản phẩm là 05 năm.

+ Các máy biến thế khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.

+ Bảng giá này áp dụng kể từ ngày ***01/04/2021*** và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600253826 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phan Ngọc Thảo

TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM (GELEX)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

THIBIDI

Số: 259 /BG/TBĐ/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THẾ

Áp dụng theo:

- Quyết định số: 62/QĐ-EVN ngày 05/05/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Quyết định số: 1011/QĐ-EVN NPC ngày 07/04/2015 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc

- TCVN 8525:2015 của Bộ khoa học và công nghệ công bố.

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (≥)	22/0,4kV
1	MÁY BIẾN THẾ 3 PHA	50 KVA	120	715	4	100.597
2		75 KVA	165	985		117.152
3		100 KVA	205	1.250		126.266
4		160 KVA	280	1.940		145.117
5		180 KVA	295	2.090		163.269
6		250 KVA	340	2.600		208.529
7		320 KVA	385	3.170		251.655
8		400 KVA	433	3.820		293.931
9		560 KVA	580	4.810		336.875
10		630 KVA	780	5.570		348.347
11		750 KVA	845	6.540	5	370.118
12		1.000 KVA	980	8.550		472.787
13		1.250 KVA	1.115	10.690		557.891
14		1.600 KVA	1.305	13.680	6	655.242
15		2.000 KVA	1.500	17.100		784.925

Ghi chú:

+ Đơn giá trên ***chưa bao gồm thuế VAT*** và chi phí ***thí nghiệm*** tại các trung tâm thí nghiệm điện.

+ Thời gian bảo hành sản phẩm là 10 năm.

+ Các máy biến thế khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.

+ Bảng giá này áp dụng kể từ ngày ***01/04/2021*** và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600253821 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phan Ngọc Thảo

TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM (GELEX)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

THIBIDI

Số: 262 /BG/TBĐ/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THẾ ECOTRANS

Áp dụng theo:

- Quyết định số: 62/QĐ-EVN ngày 05/05/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

ĐVT: 1.000 đồng

STT	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT		CẤP ĐIỆN ÁP		
		Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	35/0,4kV	10(22)/0,4kV	35(22)/0,4kV
1	31,5 KVA	87	515	79.678	78.586	88.310
2	50 KVA	120	715	101.210	98.034	108.255
3	75 KVA	165	985	118.773	114.307	127.206
4	100 KVA	205	1.250	127.108	121.154	138.221
5	160 KVA	280	1.940	145.961	139.213	153.997
6	180 KVA	295	2.090	167.195	156.677	202.617
7	250 KVA	340	2.600	207.777	200.038	227.127
8	320 KVA	385	3.170	253.322	241.415	285.272
9	400 KVA	433	3.820	295.592	281.997	311.963
10	560 KVA	580	4.810	340.937	323.176	360.981
11	630 KVA	780	5.570	351.455	334.190	371.003
12	750 KVA	845	6.540	372.789	355.127	446.711
13	1.000 KVA	980	8.550	478.661	453.657	523.908
14	1.250 KVA	1.115	10.690	564.690	535.220	596.144
15	1.600 KVA	1.305	13.680	661.632	628.690	747.859
16	2.000 KVA	1.500	17.100	780.405	753.118	832.002
17	2.500 KVA	1.850	21.000	925.769	889.056	1.014.775
18	3.200 KVA	2.340	24.460	1.212.728	1.210.545	1.282.087

Ghi chú:

+ Đơn giá trên ***chưa bao gồm thuế VAT*** và chi phí ***thí nghiệm*** tại các trung tâm thí nghiệm điện.

+ Thời gian bảo hành sản phẩm là 05 năm.

+ Các máy biến thế khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.

+ Bảng giá này áp dụng kể từ ngày ***01/04/2021*** và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Phan Ngọc Thảo

TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM (GELEX)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

THIBIDI

Số: 261 /BG/TBĐ/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THẾ

Áp dụng theo:

- Quyết định số: 62/QĐ-EVN ngày 05/05/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

ĐVT: 1.000 đồng

STT	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT		CẤP ĐIỆN ÁP		
		Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	35/0,4kV	10(22)/0,4kV	35(22)/0,4kV
1	31,5 KVA	87	515	88.531	87.318	98.123
2	50 KVA	120	715	112.455	108.927	120.283
3	75 KVA	165	985	131.969	127.008	141.341
4	100 KVA	205	1.250	141.230	134.615	153.578
5	160 KVA	280	1.940	162.178	154.681	171.108
6	180 KVA	295	2.090	185.771	174.085	225.131
7	250 KVA	340	2.600	230.864	222.264	252.362
8	320 KVA	385	3.170	281.468	268.238	316.969
9	400 KVA	433	3.820	328.435	313.331	346.626
10	560 KVA	580	4.810	378.819	359.084	401.090
11	630 KVA	780	5.570	390.506	371.322	412.225
12	750 KVA	845	6.540	414.209	394.585	496.346
13	1.000 KVA	980	8.550	531.846	504.063	582.120
14	1.250 KVA	1.115	10.690	627.433	594.689	662.382
15	1.600 KVA	1.305	13.680	735.147	698.544	830.954
16	2.000 KVA	1.500	17.100	867.116	836.798	924.446
17	2.500 KVA	1.850	21.000	1.028.633	987.840	1.127.527
18	3.200 KVA	2.340	24.460	1.347.476	1.345.050	1.424.540

Ghi chú:

+ Đơn giá trên ***chưa bao gồm thuế VAT*** và chi phí ***thí nghiệm*** tại các trung tâm thí nghiệm điện.

+ Thời gian bảo hành sản phẩm là 10 năm.

+ Các máy biến thế khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.

+ Bảng giá này áp dụng kể từ ngày ***01/04/2021*** và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600253826 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phan Ngọc Thảo

TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM (GELEX)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

THIBIDI

Số: 265 /BG/TBĐ/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THẾ ECOTRANS

Áp dụng theo:

- Quyết định số 2608/QĐ-EVN SPC ngày 03/09/2015 của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.

ĐVT:1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (=)	12.7/0,23 KV
1	MÁY BIẾN THẾ 1 PHA	15 KVA	52	213	2 ÷ 2,4	23.762
2		25 KVA	67	333		30.435
3		37,5 KVA	92	420		37.957
4		50 KVA	108	570		44.797
5		75 KVA	148	933		59.161
6		100 KVA	192	1.305		70.102

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (=)	22/0,4 KV
1	MÁY BIẾN THẾ 3 PHA	100 KVA	205	1.258	4 ÷ 6	106.954
2		160 KVA	280	1.940		122.924
3		180 KVA	315	2.185		138.298
4		250 KVA	340	2.600		176.636
5		320 KVA	390	3.330		213.166
6		400 KVA	433	3.818		248.976
7		560 KVA	580	4.810		285.353
8		630 KVA	787	5.570		295.070
9		750 KVA	855	6.725		313.511
10		800 KVA	880	6.920		334.439
11		1.000 KVA	980	8.550		400.478
12		1.250 KVA	1.020	10.690		472.566
13		1.500 KVA	1.223	12.825		548.791
14		1.600 KVA	1.305	13.680		555.029
15		2.000 KVA	1.500	17.100		664.879

Ghi chú:

+ Đơn giá trên ***chưa bao gồm thuế VAT*** và chi phí ***thí nghiệm*** tại các trung tâm thí nghiệm điện.

+ Thời gian bảo hành sản phẩm là 05 năm.

+ Các máy biến thế khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.

+ Bảng giá này áp dụng kể từ ngày ***01/04/2021*** và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600253826 CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phan Ngọc Thảo

TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM (GELEX)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

THIBIDI

Số: 263 /BG/TBĐ/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THẾ ECOTRANS

Áp dụng theo:

- Quyết định số: 62/QĐ-EVN ngày 05/05/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Quyết định số: 7691/QĐ-EVN CPC ngày 08/09/2020 của Tổng Cty Điện lực Miền Trung.

- Quyết định số: 3370/EVNHCMC-KT ngày 04/09/2018 của Tổng Cty Điện lực TP.Hồ Chí Minh.

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP	
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (≥)	12,7/0,23kV	22/0,23kV
1	MÁY BIẾN THẾ 1 PHA	15 KVA	52	213	2	23.762	24.711
2		25 KVA	67	333		30.435	31.573
3		37,5 KVA	92	420		37.957	39.377
4		50 KVA	108	570		44.797	46.471
5		75 KVA	148	933		59.161	61.371
6		100 KVA	192	1.305		70.102	72.722

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (≥)	22/0,4kV
1	MÁY BIẾN THẾ 3 PHA	50 KVA	120	715	4	85.212
2		75 KVA	165	985		99.234
3		100 KVA	205	1.250		106.954
4		160 KVA	280	1.940		122.924
5		180 KVA	295	2.090		138.298
6		250 KVA	340	2.600		176.636
7		320 KVA	385	3.170		213.166
8		400 KVA	433	3.820		248.976
9		560 KVA	580	4.810		285.353
10		630 KVA	780	5.570		295.070
11		750 KVA	845	6.540	5	313.511
12		1.000 KVA	980	8.550		400.478
13		1.250 KVA	1.115	10.690		472.566
14		1.600 KVA	1.305	13.680	6	555.029
15		2.000 KVA	1.500	17.100		664.879

Ghi chú:

+ Đơn giá trên ***chưa bao gồm thuế VAT*** và chi phí ***thí nghiệm*** tại các trung tâm thí nghiệm điện.

+ Thời gian bảo hành sản phẩm là 05 năm.

+ Các máy biến thế khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.

+ Bảng giá này áp dụng kể từ ngày ***01/04/2021*** và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Phan Ngọc Thảo